

BƯỚC ĐẦU TÌM HIỂU NHỮNG TỪ TIẾNG TRUNG DỄ NHẦM LẤN CỦA SINH VIÊN VIỆT NAM **A STUDY OF CHINESE CONFUSABLE WORDS OF VIETNAMESE LEARNERS**

Luu Hón Vũ

Trường Đại học Ngân hàng TP. Hồ Chí Minh; vulh@buh.edu.vn

Tóm tắt - Nhầm lẫn từ ngữ là một trong ba lỗi sử dụng từ vựng thường gặp của người học ngoại ngữ. Trong quá trình giảng dạy tiếng Trung, chúng tôi phát hiện sinh viên Việt Nam thường nhầm lẫn một số từ tiếng Trung. Những từ này là: 1) những từ có nghĩa cơ bản giống nhau; 2) những từ có hình vị giống nhau; 3) những từ tiếng Trung tương ứng với từ đa nghĩa trong tiếng Việt; 4) những từ tiếng Trung tương ứng với từ Hán Việt. Việc nhầm lẫn này không chỉ mang tính đơn phương, mà còn mang tính song phương, không chỉ xảy ra giữa một từ với một từ, giữa một từ với nhiều từ, giữa nhiều từ với một từ, mà còn xảy ra giữa nhiều từ với nhiều từ. Nguyên nhân của việc nhầm lẫn này là ảnh hưởng của trường ngữ nghĩa trong tiếng Trung và ảnh hưởng của từ Hán Việt trong tiếng Việt. Trên cơ sở đặc điểm và nguyên nhân nhầm lẫn, chúng tôi đưa ra một số kiến nghị cho việc dạy và học từ vựng tiếng Trung.

Từ khóa - phân tích lỗi; thụ đắc; sinh viên Việt Nam; những từ dễ nhầm lẫn; tiếng Trung.

1. Mở đầu

Thuật ngữ “những từ dễ nhầm lẫn” (confusable words) xuất hiện khá sớm trong lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy tiếng Anh. Nhưng mãi đến những năm đầu của thế kỷ XXI, thuật ngữ này mới được nhắc đến trong lĩnh vực nghiên cứu và giảng dạy tiếng Trung. Zhang Bo (2005) tại Hội thảo quốc tế *Từ điển học tập tiếng Trung lần I* cho rằng: “những từ dễ nhầm lẫn là những từ nhầm lẫn của người học trong quá trình hiểu và sử dụng ngôn ngữ đích, chúng có mức độ phổ biến cao”.

Theo khảo sát sơ bộ của Zhang Bo (2008), ba lỗi sử dụng từ vựng thường gặp của người học tiếng Trung là nhầm lẫn từ ngữ, tự tạo từ ngữ và sử dụng từ ngữ của tiếng mẹ đẻ. Trong đó, lỗi do nhầm lẫn từ ngữ là phổ biến nhất.

Trong quá trình giảng dạy, chúng tôi phát hiện sinh viên Việt Nam thường nhầm lẫn một số từ tiếng Trung. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu mà chúng tôi tìm được chỉ tập trung phân tích những từ tiếng Trung dễ nhầm lẫn của sinh viên các nước Anh, Mỹ, Hàn Quốc, Mông Cổ, Indonesia..., vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu về những từ tiếng Trung dễ nhầm lẫn của sinh viên Việt Nam. Vì vậy cần tiến hành tìm hiểu đặc điểm những từ tiếng Trung dễ nhầm lẫn của sinh viên Việt Nam, phân tích nguyên nhân nhầm lẫn và đưa ra một số kiến nghị hữu ích.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Bài viết của chúng tôi dựa trên cơ sở Lý thuyết Ngôn ngữ trung gian (Interlanguage) của Selinker L. (1972).

Phương pháp nghiên cứu mà chúng tôi sử dụng trong bài viết này là phương pháp phân tích lỗi (Error Analysis) của Corder S. P. (1974).

3. Cơ sở xác định những từ tiếng Trung dễ nhầm lẫn

Theo Carpenter E. (1993), các từ tiếng Anh dễ nhầm

Abstract - Confusion is one of three vocabulary errors of foreign language learners. In the process of Chinese teaching, we discover that Vietnamese learners are usually confused about some Chinese words. These words are: 1) words with the same basic meanings; 2) words with the same morpheme; 3) Chinese words corresponding to Vietnamese poly-sensuous words; 4) Chinese words corresponding to Sino-Vietnamese words. This confusion is both one way and two way, and occurs in one word with one word, one word with some words, some words with one word, some words with some words. The causes of these errors of Vietnamese learners are the influence of Chinese semantic fields and the influence of Sino-Vietnamese words. On the basis of the characteristics and the causes of Chinese confusable words of Vietnamese learners, we offer some suggestions to teaching and learning Chinese vocabularies.

Key words - Error analysis; acquisition; Vietnamese learners; confusable words; Chinese.

lẫn được phân thành năm loại sau: 1) những từ có cách viết tương tự, ngữ nghĩa dị biệt; 2) những từ có cách viết tương tự, ngữ nghĩa tương cận, cách dùng dị biệt; 3) những từ có cách viết tương tự, ngữ âm tương đồng, ngữ nghĩa dị biệt; 4) những từ có cách viết dị biệt, ngữ nghĩa tương cận; 5) những từ có cách viết dị biệt hoặc tương cận, ngữ nghĩa tương cận, cách dùng dị biệt.

Trên cơ sở phân loại đó, Zhang Bo (2007) đã chia những từ tiếng Trung dễ nhầm lẫn thành bảy loại sau: 1) những từ có nghĩa cơ bản giống nhau; 2) những từ có hình vị giống nhau; 3) những từ có mặt ngữ âm giống nhau hoặc tương tự; 4) những từ có cách viết tương tự; 5) những từ tiếng Trung tương ứng với từ đa nghĩa trong tiếng mẹ đẻ **của người học**; 6) những từ tiếng Trung tương ứng với từ chữ Hán trong tiếng mẹ đẻ **của người học**; 7) những từ tiếng phổ thông Trung Quốc tương ứng với từ trong phương ngữ tiếng Trung.

Song, việc nhầm lẫn về vô ngữ âm hay cách viết của từ là lỗi chính tả, không phải là lỗi sử dụng từ vựng, việc nhầm lẫn từ tiếng phổ thông Trung Quốc với từ tương ứng trong phương ngữ tiếng Trung thường chỉ xuất hiện ở người Trung Quốc hoặc một bộ phận người Hoa ở hải ngoại. Vì vậy trong bảy loại những từ tiếng Trung dễ nhầm lẫn kể trên chỉ có các loại 1, 2, 5 và 6 mới thật sự là những từ tiếng Trung dễ nhầm lẫn.

Theo chúng tôi, những từ tiếng Trung dễ nhầm lẫn của sinh viên Việt Nam là: 1) những từ có nghĩa cơ bản giống nhau; 2) những từ có hình vị giống nhau; 3) những từ tiếng Trung tương ứng với từ đa nghĩa trong tiếng Việt; 4) những từ tiếng Trung tương ứng với từ Hán Việt.

4. Đặc điểm những từ tiếng Trung dễ nhầm lẫn

Đặc điểm những từ tiếng Trung dễ nhầm lẫn của sinh viên Việt Nam có thể được khảo sát từ hai phương diện: chiều nhầm lẫn và quan hệ giữa các từ dễ nhầm lẫn.

4.1. Chiều nhầm lẫn

Những từ tiếng Trung dễ nhầm lẫn có nhầm lẫn đơn phương (nhầm lẫn diễn ra một chiều) và nhầm lẫn song phương (nhầm lẫn diễn ra hai chiều).

4.1.1. Nhầm lẫn đơn phương

Nhầm lẫn đơn phương là hiện tượng khi cần sử dụng từ A thì sinh viên lại nhầm lẫn sử dụng từ B để thay thế, song không xảy ra nhầm lẫn theo chiều ngược lại.

Ký hiệu: $B \rightarrow A$

Trong đó A là từ cần sử dụng, B là từ sử dụng sai.

Ví dụ:

(1) *海防是越南的五个最【发展】的城市之一。

(2) *来河内的近两年，我已对这个古老而又【年青】的城市有充满的感情。

Câu (1) đã nhầm lẫn “发展” với “发达”. Câu (2) đã nhầm lẫn “年青” với “年轻”. Trong kho ngữ liệu của chúng tôi, hiện vẫn chưa tìm thấy chiều nhầm lẫn theo hướng ngược lại của những từ này. Vì vậy chúng tôi gọi đây là những từ dễ nhầm lẫn đơn phương. Chiều nhầm lẫn của những từ này được biểu diễn như sau:

发展 $\rightarrow$ 发达 年青 $\rightarrow$ 年轻

4.1.2. Nhầm lẫn song phương

Nhầm lẫn song phương là hiện tượng khi cần sử dụng từ A thì sinh viên lại nhầm lẫn sử dụng từ B để thay thế, khi cần sử dụng từ B thì sinh viên lại nhầm lẫn sử dụng từ A để thay thế.

Ký hiệu: $A \rightleftharpoons B$

Khi chiều mũi tên từ A sang B thì B là từ cần sử dụng, A là từ sử dụng sai. Ngược lại, khi chiều mũi tên từ B sang A thì A là từ cần sử dụng, B là từ sử dụng sai.

Ví dụ:

(3) *可对我来说看电视是学习汉语的一好【办法】。

(4) *总之，夫妻不论发生怎么回事，最好的【方法】是要等双方平静起来，什么事都可以解决。

(5) *我学美术很好因为大姐的【帮忙】。

(6) *我跟大妹妹【帮助】准备晚饭。

Câu (3) đã nhầm lẫn “办法” với “方法”. Câu (4) đã nhầm lẫn “方法” với “办法”. Câu (5) đã nhầm lẫn “帮忙” với “帮助”. Câu (6) đã nhầm lẫn “帮助” với “帮忙”. Có thể thấy chiều nhầm lẫn không chỉ diễn ra theo hướng từ A sang B mà còn diễn ra theo hướng từ B sang A. Đây là những từ dễ nhầm lẫn song phương. Chiều nhầm lẫn của những từ này được biểu diễn như sau:

办法 $\rightleftharpoons$ 方法 帮忙 $\rightleftharpoons$ 帮助

4.2. Quan hệ giữa các từ dễ nhầm lẫn

Quan hệ giữa các từ dễ nhầm lẫn tương đối phức tạp. Việc nhầm lẫn không chỉ xảy ra giữa một từ với một từ (nhầm lẫn 1 – 1), một từ với nhiều từ (nhầm lẫn 1 – n, với $n \geq 2$), nhiều từ với một từ (nhầm lẫn n – 1, với $n \geq 2$), mà còn xảy ra giữa nhiều từ với nhiều từ (nhầm lẫn n – n, với $n \geq 2$).

4.2.1. Nhầm lẫn 1 – 1

Nhầm lẫn 1 – 1 là nhầm lẫn giữa một từ sử dụng sai với duy nhất một từ cần sử dụng. Ví dụ:

(7) *但是在这儿的【气候】很新鲜。

(8) *今年我【预定】去北方旅行。

Câu (7) đã nhầm lẫn “气候” với “空气”. Câu (8) đã nhầm lẫn “预定” với “打算”. Trong kho ngữ liệu của chúng tôi, việc nhầm lẫn này chỉ xảy ra giữa một từ với một từ, chúng tôi gọi đây là nhầm lẫn 1 – 1. Quan hệ giữa những từ dễ nhầm lẫn này được biểu diễn như sau:

气候 $\rightarrow$ 空气 预定 $\rightarrow$ 打算

4.2.2. Nhầm lẫn 1 – n (với $n \geq 2$)

Nhầm lẫn 1 – n (với $n \geq 2$) là nhầm lẫn giữa một từ sử dụng sai với hai hoặc hơn hai từ cần sử dụng. Ví dụ:

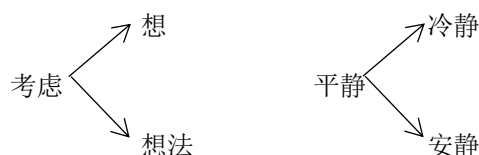
(9) *我一边走到下公交车站一边【考虑】办法。

(10) *他好像透彻了我的心，知道了我的【考虑】，说：你还想着我对你的答应吗？

(11) *要好好地想，【平静】地考虑，这样的话，在任何事情中，你都可以找到好的办法。

(12) *城市里的生活热闹、繁忙，而农村里的生活【平静】、轻松。

Câu (9) đã nhầm lẫn “考虑” với “想”, câu (10) đã nhầm lẫn “考虑” với “想法”, có thể thấy “考虑” nhầm lẫn với hai từ “想” và “想法”. Câu (11) đã nhầm lẫn “平静” với “冷静”, câu (12) đã nhầm lẫn “平静” với “安静”, có thể thấy “平静” nhầm lẫn với hai từ “冷静” và “安静”. Việc nhầm lẫn này xảy ra giữa một từ với nhiều từ, chúng tôi gọi đây là nhầm lẫn 1 – n, với $n \geq 2$. Quan hệ giữa những từ dễ nhầm lẫn này được biểu diễn như sau:



4.2.3. Nhầm lẫn n – 1 (với $n \geq 2$)

Nhầm lẫn n – 1 (với $n \geq 2$) là nhầm lẫn giữa hai hoặc hơn hai từ sử dụng sai với một từ cần sử dụng. Ví dụ:

(13) *每年这【时刻】我还没有放寒假。

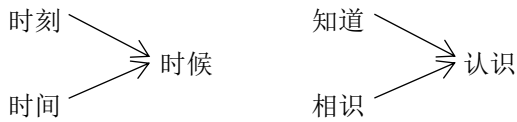
(14) *依我来看，改革开放的【时间】是人们生活最困难的时候。

(15) *真巧，老爷爷让我【知道】了一个越南同学，她让我感受在这里的生活有很多特色，轻松地享受生活。

(16) *我刚到宿舍的时候，我还没【相识】谁，生活有点不习惯。

Câu (13) đã nhầm lẫn “时刻” với “时候”, câu (14) đã nhầm lẫn “时间” với “时候”, có thể thấy hai từ “时刻” và “时间” đã cùng nhầm lẫn với một từ “时候”. Câu (15) đã nhầm lẫn “知道” với “认识”, câu (16) đã nhầm lẫn “相识” với “认识”, có thể thấy hai từ “知道” và “相识” đã cùng

nhầm lẫn với một từ “认识”. Việc nhầm lẫn này xảy ra giữa nhiều từ với một từ, chúng tôi gọi đây là nhầm lẫn $n - 1$, với $n \geq 2$. Quan hệ giữa những từ dễ nhầm lẫn này được biểu diễn như sau:



4.2.4. Nhầm lẫn $n - n$ (với $n \geq 2$)

Nhầm lẫn $n - n$ (với $n \geq 2$) là nhầm lẫn giữa hai hoặc hơn hai từ sử dụng sai với hai hoặc hơn hai từ cần sử dụng. Ví dụ:

(17) *我们四个人分工打扫【房间】，爸爸修理坏电视机，妈妈布置东西，我和弟弟擦地板，擦窗户，特别是我弟弟的【房子】，很多东西。

(18) *到了一家宾馆，我跟他下车，上二楼订【房子】。

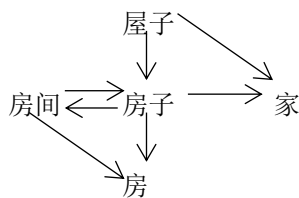
(19) *今天下课之后我要去车站，接一个朋友所以有点晚才可以回【房子】。

(20) *在我们越南，有河内户口才有未来，才可以在河内找工作，买【房间】。

(21) *昨天，当我进过一条幽静的小巷时，巷尾的一间狭小【屋子】引起我的注意。

(22) *好在我【屋子】隔他几间，否则又发生吵架了。

Câu (17) đã nhầm lẫn “房间” với “房子”, “房子” với “房间”. Câu (18) đã nhầm lẫn “房子” với “房”. Câu (19) đã nhầm lẫn “房子” với “家”. Câu (20) đã nhầm lẫn “房间” với “房”. Câu (21) đã nhầm lẫn “屋子” với “房子”. Câu (22) đã nhầm lẫn “屋子” với “家”. Có thể thấy việc nhầm lẫn này xảy ra giữa nhiều từ với nhiều từ. Chúng tôi gọi đây là nhầm lẫn $n - n$, với $n \geq 2$. Quan hệ giữa những từ dễ nhầm lẫn này được biểu diễn như sau:



5. Nguyên nhân xuất hiện những từ dễ nhầm lẫn

Theo James C. (2001), bốn nguyên nhân ảnh hưởng đến thụ đắc của người học ngôn ngữ thứ hai là: 1) chuyển di ngôn ngữ tiêu cực; 2) khái quát thái quá các nguyên tắc của ngôn ngữ đích; 3) chiến lược giao tiếp; 4) tác động tiêu cực từ sách giáo khoa và giáo viên. Tuy nhiên, “cho dù lỗi xuất hiện do ảnh hưởng của một chiến lược học tập cụ thể nào đó, nhưng ta vẫn có thể thấy bóng dáng của chuyển di ngôn ngữ tiêu cực và khái quát thái quá các nguyên tắc của ngôn ngữ đích trong các lỗi đó” (Zhang Yi-hua, 2011). Vì vậy nguyên nhân xuất hiện những từ tiếng Trung dễ nhầm lẫn của sinh viên Việt Nam có thể quy về hai loại: ảnh hưởng của ngôn ngữ đích – tiếng Trung và ảnh hưởng của ngôn ngữ nguồn – tiếng Việt.

5.1. Ảnh hưởng của ngôn ngữ đích – tiếng Trung

Trong quá trình phân tích ngữ liệu, chúng tôi nhận thấy

giữa những từ thuộc cùng một nhóm từ dễ nhầm lẫn có những từ có quan hệ đồng nghĩa, có những từ không có quan hệ đồng nghĩa. Tuy nhiên, chúng đều cùng thuộc một trường ngữ nghĩa (semantic fields). Ví dụ:

(23) *我都不敢看她的脸，只好走进，收拾厨房，【帮忙】她做晚饭。

(24) *后来老师让她坐我旁边【帮忙】我学习。

(25) *在家奶奶有很多事情没有人【帮助】。

(26) *这应该叫互相【帮】，你别客气。

Câu (23) đã nhầm lẫn “帮忙” với “帮”. Câu (24) đã nhầm lẫn “帮忙” với “帮助”. Câu (25) đã nhầm lẫn “帮助” với “帮忙”. Câu (26) đã nhầm lẫn “帮” với “帮助”. Giữa các từ dễ nhầm lẫn “帮”, “帮助” và “帮忙” có quan hệ đồng nghĩa và cùng thuộc trường ngữ nghĩa “帮”. Cả ba từ này đều tương ứng với từ “giúp”, “giúp đỡ” trong tiếng Việt.

(27) *每个人都有自己的家乡，无论城市还是农村，都给你难忘的【纪念】。

(28) *家乡还是个地方有你的童年【纪念】。

(29) *我们回忆过去【纪念】。

(30) *每次听到这首歌我会想起很多【记忆】。

Câu (27) đã nhầm lẫn “纪念” với “回忆”. Câu (28) đã nhầm lẫn “纪念” với “记忆”. Câu (29) đã nhầm lẫn “纪念” với “往事”. Câu (30) đã nhầm lẫn “记忆” với “往事”. Giữa các từ dễ nhầm lẫn “纪念”, “回忆”, “记忆” và “往事” tuy không có quan hệ đồng nghĩa nhưng đều cùng thuộc trường ngữ nghĩa “回忆”.

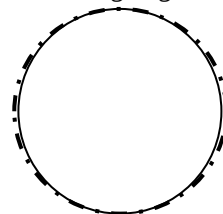
Nói cách khác, trường ngữ nghĩa tiếng Trung là một trong những nguyên nhân xuất hiện những từ tiếng Trung dễ nhầm lẫn.

5.2. Ảnh hưởng của ngôn ngữ nguồn – tiếng Việt

Từ Hán Việt là sản phẩm của quá trình tiếp xúc ngôn ngữ Việt – Trung, có một vị trí quan trọng trong từ vựng tiếng Việt. Theo Nguyễn Văn Khang (1999), từ Hán Việt chiếm gần 70% vốn từ tiếng Việt. Người Việt Nam khi học từ vựng tiếng Trung cũng thường liên tưởng đến âm và nghĩa của từ Hán Việt tương đương. Song, trong quá trình phát triển ngôn ngữ nhiều từ vựng đã có sự biến đổi về mặt ngữ nghĩa. Vì thế, không phải từ Hán Việt nào cũng có nghĩa hoàn toàn giống với từ tiếng Trung tương ứng.

Giữa từ Hán Việt và từ tiếng Trung tương ứng tồn tại 4 kiểu quan hệ ngữ nghĩa sau:

1) Quan hệ toàn đồng: nghĩa của từ Hán Việt và từ tiếng Trung tương ứng hoàn toàn giống nhau (Hình 1);

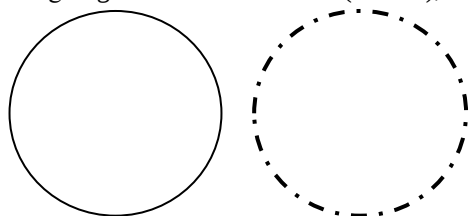


Hình 1. Quan hệ toàn đồng

Chú thích: — từ Hán Việt

- - - từ tiếng Trung tương ứng

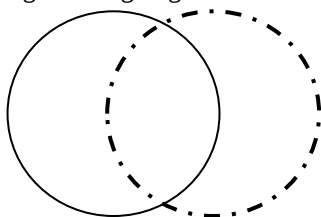
2) Quan hệ phân ly: nghĩa của từ Hán Việt và từ tiếng Trung tương ứng hoàn toàn khác nhau (Hình 2);



Hình 2. Quan hệ phân ly

Chú thích: — từ Hán Việt
- - - từ tiếng Trung tương ứng

3) Quan hệ giao thoa: nghĩa của từ Hán Việt và từ tiếng Trung tương ứng vừa có giống vừa có khác (Hình 3).

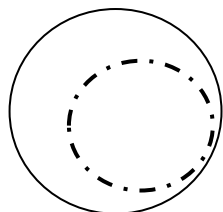


Hình 3. Quan hệ giao thoa

Chú thích: — từ Hán Việt
- - - từ tiếng Trung tương ứng

4) Quan hệ bao hàm có 2 trường hợp:

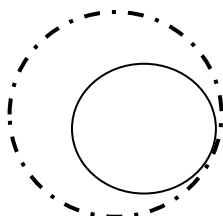
Trường hợp 1, nghĩa của từ Hán Việt bao hàm tất cả các nghĩa của từ tiếng Trung tương ứng (Hình 4), chúng tôi gọi đây là quan hệ bao hàm 1.



Hình 4. Quan hệ bao hàm 1

Chú thích: — từ Hán Việt
- - - từ tiếng Trung tương ứng

Trường hợp 2, nghĩa của từ tiếng Trung tương ứng bao hàm tất cả các nghĩa của từ Hán Việt (Hình 5), chúng tôi gọi đây là quan hệ bao hàm 2.



Hình 5. Quan hệ bao hàm 2

Chú thích: — từ Hán Việt
- - - từ tiếng Trung tương ứng

Trong đó, quan hệ toàn đồng và quan hệ bao hàm 2 không dẫn đến lỗi nhầm lẫn từ vựng. Quan hệ phân ly, quan hệ giao thoa và quan hệ bao hàm 1 chính là nguyên nhân xuất hiện những từ tiếng Trung dễ nhầm lẫn.

Ví dụ:

(31) *有时也【答应】我的要求，但常常没如此。

(32) *因此当一个在改革开放时期的老师也应该提高自己的业务，为的是【答应】社会的要求。

Câu (31) và câu (32) đã nhầm lẫn “答应” với “满足”. Từ “答应” của tiếng Trung có âm Hán Việt tương ứng là “đáp ứng”. Từ “đáp ứng” trong tiếng Việt có nghĩa là “đáp lại đúng với đòi hỏi”. Từ “答应” trong tiếng Trung có hai nghĩa là: 1) “trả lời bằng âm thanh”; 2) “đồng ý”. Nghĩa của hai từ này hoàn toàn khác nhau. Kiểu quan hệ giữa từ “đáp ứng” và từ “答应” là kiểu quan hệ phân ly.

(33) *她不光学好自己的【专门】课。

(34) *于是我在高考的时候就选择汉语是我的【专门】。

Câu (33) và câu (34) đã nhầm lẫn “专门” với “专业”. Từ “专门” của tiếng Trung có âm Hán Việt tương ứng là “chuyên môn”. Từ “chuyên môn” trong tiếng Việt có hai nghĩa là: 1) “lĩnh vực kiến thức riêng của một ngành khoa học, kỹ thuật”; 2) “chỉ làm hoặc hầu như chỉ làm một việc gì”. Từ “专门” trong tiếng Trung có ba nghĩa là: 1) “đặc biệt”; 2) “chuyên làm một việc nào đó”; 3) “biểu thị động tác chỉ thuộc một phạm vi nào đó”. Nghĩa thứ 2 của từ “chuyên môn” giống với nghĩa thứ 2 của từ “专门”. Từ “chuyên môn” không có các nghĩa thứ 1, 3 của từ “专门”. Từ “专门” không có nghĩa thứ 1 của từ “chuyên môn”. Nghĩa của hai từ này vừa có giống vừa có khác. Kiểu quan hệ giữa từ “chuyên môn” và từ “专门” là kiểu quan hệ giao thoa.

(35) *有件事我想告诉你，但是你听了要【平静】一点儿。

(36) *他家在一个【平静】的村庄。

Câu (35) đã nhầm lẫn “平静” với “冷静”. Câu (36) đã nhầm lẫn “平静” với “宁静”. Từ “平静” của tiếng Trung có âm Hán Việt tương ứng là “bình tĩnh”. Từ “bình tĩnh” trong tiếng Việt có nghĩa là “làm chủ được hành động của mình không bối rối”. Từ “平静” trong tiếng Trung có nghĩa là “tâm trạng, môi trường, hoàn cảnh... yên ổn, không xao động”. Nghĩa của từ “平静” lớn hơn và bao hàm nghĩa của từ “bình tĩnh”. Kiểu quan hệ giữa từ “bình tĩnh” và từ “平静” là kiểu quan hệ bao hàm 1.

6. Kiến nghị

Nhằm hạn chế tần suất xuất hiện hiện tượng nhầm lẫn, giúp sinh viên Việt Nam sử dụng tốt từ vựng tiếng Trung, trên cơ sở những phân tích trên chúng tôi xin đưa ra hai kiến nghị sau:

Thứ nhất, giáo viên có thể ứng dụng các lý luận của ngữ nghĩa học cấu trúc như lý luận kết hợp (collocational), phân tích thành phần ngữ nghĩa (componential analysis), trường ngữ nghĩa (semantic fields)... vào giảng dạy và thiết kế bài tập từ vựng tiếng Trung (Lưu Hồn Vũ, 2013).

Thứ hai, biên soạn một số sách công cụ như từ điển, sổ tay những từ tiếng Trung dễ nhầm lẫn... nhằm giúp giáo

viên cũng như sinh viên phân biệt ý nghĩa, cách sử dụng của những từ này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Carpenter, E. (1993), *Confusable Words*, Harper Collins.
- [2] Corder, S. P. (1974), *Error Analysis*, in trong Allen, J. P. B. & Corder, S. P. (eds.). *The Edinburgh Course in Applied Linguistics* vol.3: *Techniques in Applied Linguistics*, Oxford University Press.
- [3] James, C. (2001), *Errors in Language Learning and Use: Exploring Error Analysis*, Routledge.
- [4] Lưu Hớn Vũ (2013), “Ứng dụng Ngữ nghĩa học cấu trúc vào việc giảng dạy từ vựng tiếng Trung Quốc cho người Việt”, *Journal of Xihua University (Philosophy & Social Sciences)*, Trung Quốc, số 4.
- [5] Nguyễn Văn Khang (1999), “Tiếng Hán ở Việt Nam hiện nay với tư cách là một ngoại ngữ”, *Tạp chí Ngôn ngữ*, số 7.
- [6] Phòng Biên soạn từ điển, Viện Nghiên cứu Ngôn ngữ, Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Trung Quốc (2012), *Từ điển tiếng Trung hiện đại* (phiên bản thứ 6), The Commercial Press (Trung Quốc).
- [7] Selinker, L. (1972), *Interlanguage*, *International Review of Applied Linguistics in Language Teaching*, X/3.
- [8] Viện Ngôn ngữ học (2002), *Từ điển tiếng Việt phổ thông*, NXB Thành phố Hồ Chí Minh.
- [9] Zhang Bo (2005), “Phân tích và kiến nghị mô hình xử lý từ đồng nghĩa trong từ điển học tập tiếng Trung như một ngôn ngữ thứ hai”, in trong Zheng Ding-ou (chủ biên), *Tuyển tập Hội thảo quốc tế Từ điển học tập tiếng Trung như một ngôn ngữ thứ hai*, NXB City University of Hong Kong.
- [10] Zhang Bo (2007), “Từ đồng nghĩa, từ gần nghĩa, từ dễ nhầm lẫn: chuyển từ góc độ tiếng Trung đến ngôn ngữ trung gian”, *Chinese Teaching in the World* (Trung Quốc), số 3.
- [11] Zhang Bo (2008), “Từ dễ nhầm lẫn trong ngôn ngữ trung gian của người học tiếng Trung và phương pháp nghiên cứu”, *Language Teaching and Linguistic Studies* (Trung Quốc), số 6.
- [12] Zhang Yi-Hua (2011), “Nghiên cứu thích nghĩa từ điển tiếng Trung dành cho người nước ngoài từ góc độ tri nhận của người sử dụng”, *The Commercial Press* (Trung Quốc).

(BBT nhận bài: 26/7/2016, phản biện xong: 27/10/2016)